

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (CII)

CTCP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh

Ngày 29/12/2023	17,250 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.2%	0.1%	1.2%

DT thuần 2023
3,090
tỷ VNĐ
YoY: ▼2,658 -46.2%

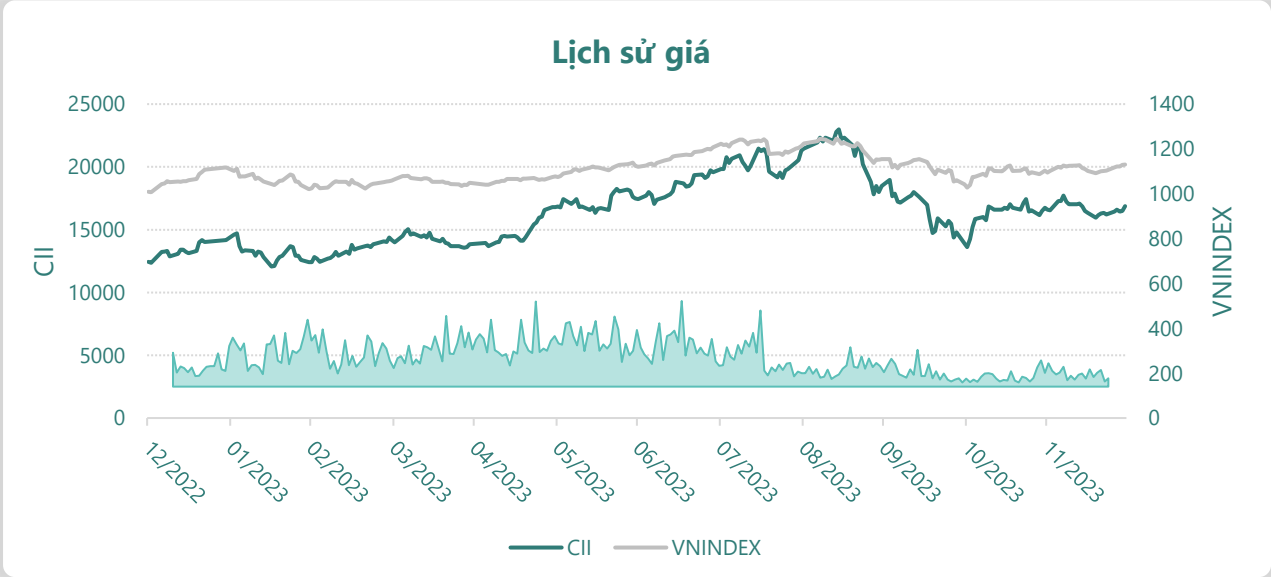
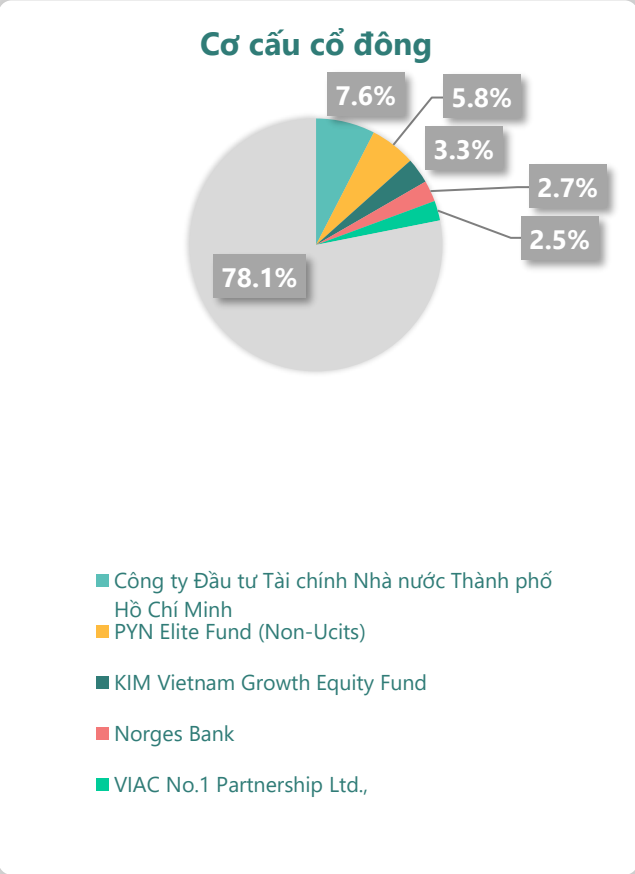
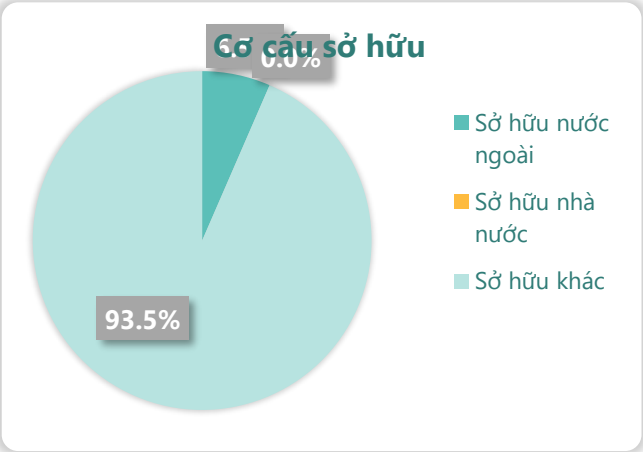
LN thuần 2023
451
tỷ VNĐ
YoY: ▼593 -56.8%

LN sau thuế 2023
370
tỷ VNĐ
YoY: ▼491 -57.0%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
56.4%
YoY: +/-▲ 18.8%

ROE 2023
2.1%
YoY: +/-▼ 6.2%

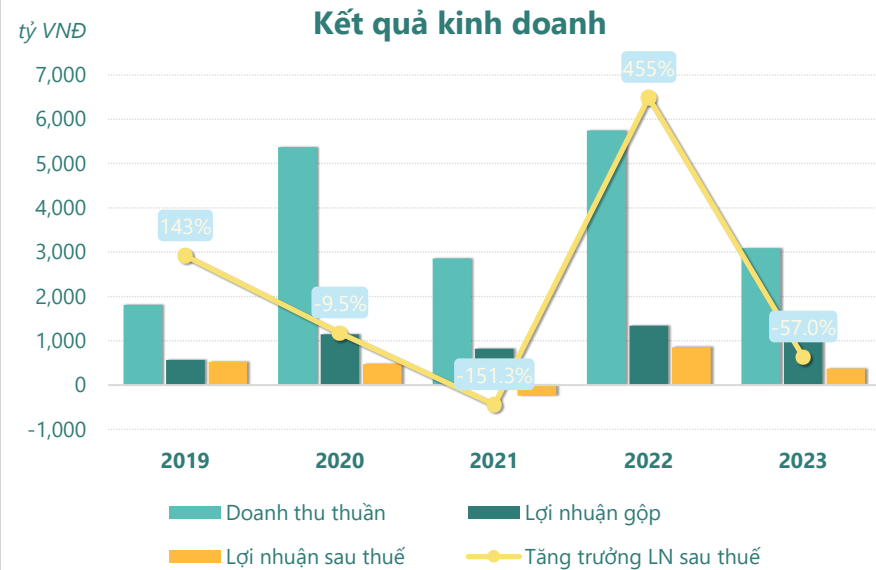
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	12,068 - 22,987
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,492
Số lượng CPLH (CP)	318,364,813
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,985,882
Sở hữu nước ngoài	6.5%
Beta	2.01
EPS	589
P/E	29.3



Kết quả kinh doanh **CII** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 46.2%** chỉ còn **3,090** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 57.0%** chỉ còn **370.0** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **2.12%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

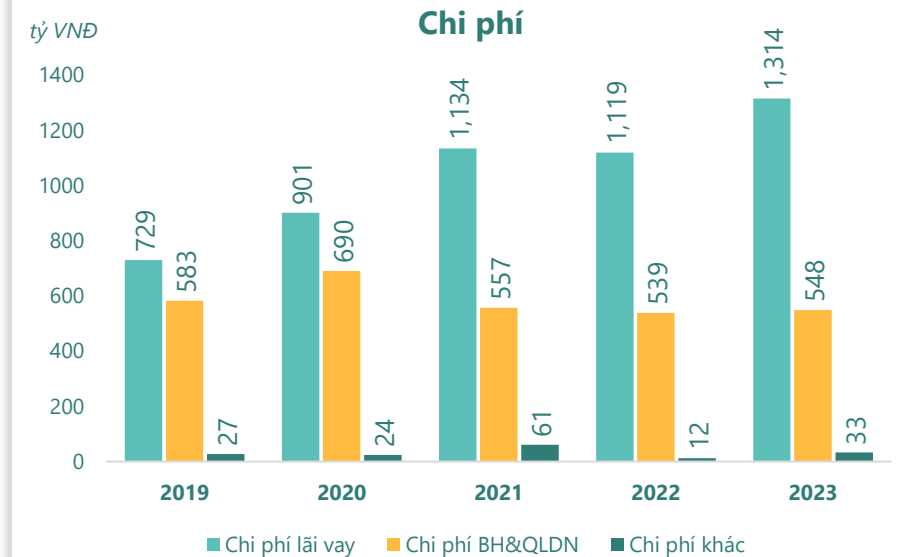
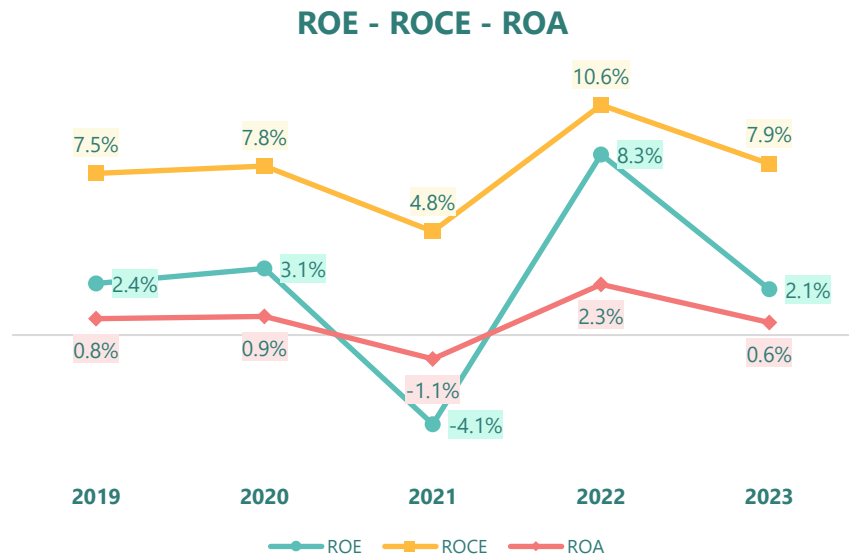
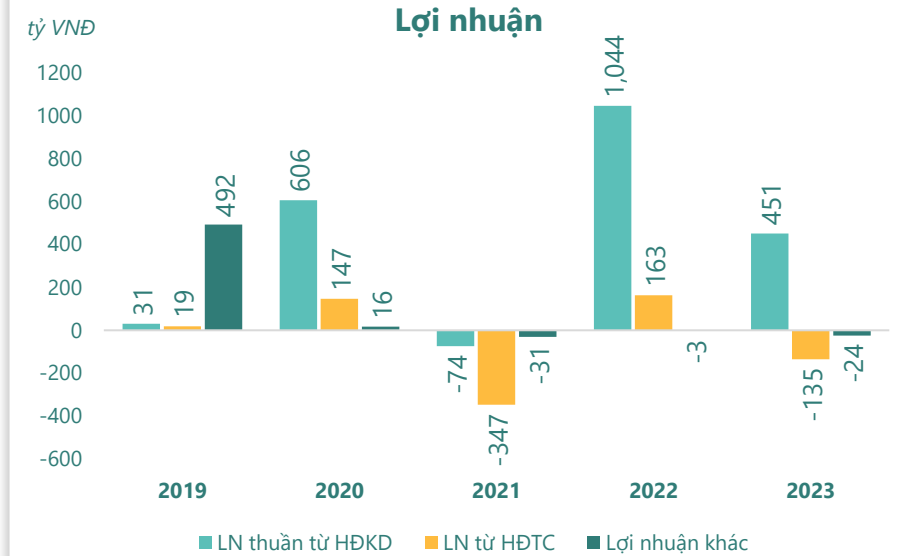
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, CII có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **450.9** tỷ đồng, **giảm đi 593.1** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (411.4 tỷ đồng) là 39.51 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **1,314** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **548.3** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **33.08** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

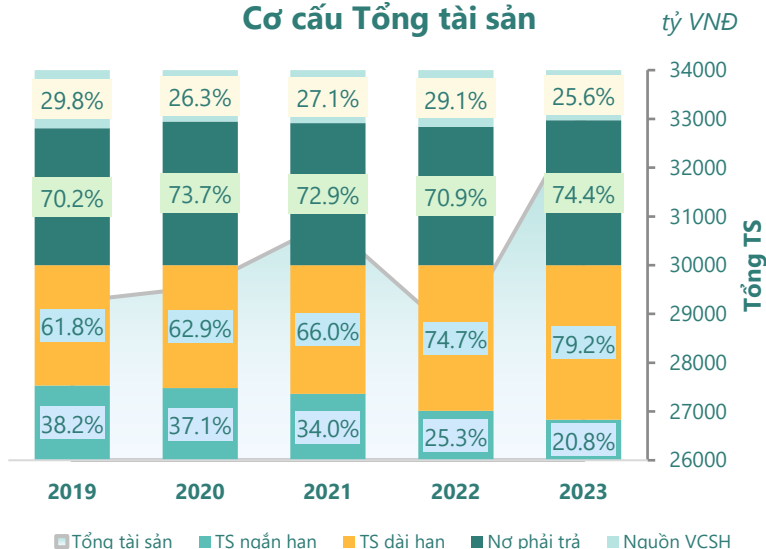
ROE của CII năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **2.12%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



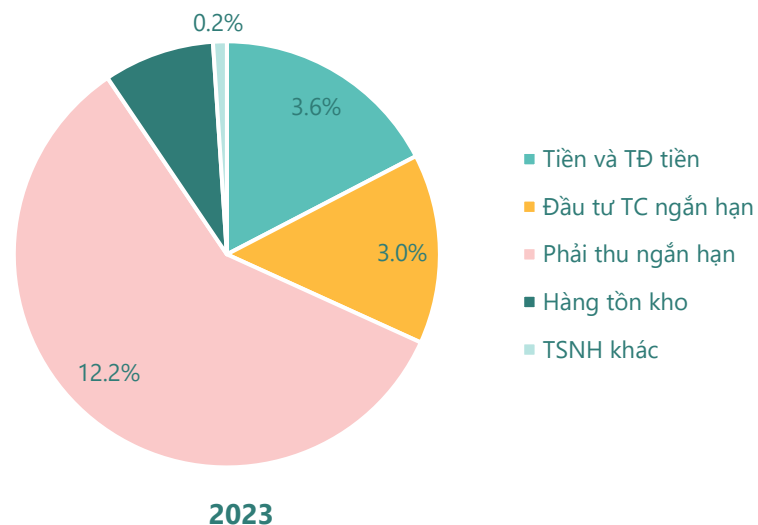


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

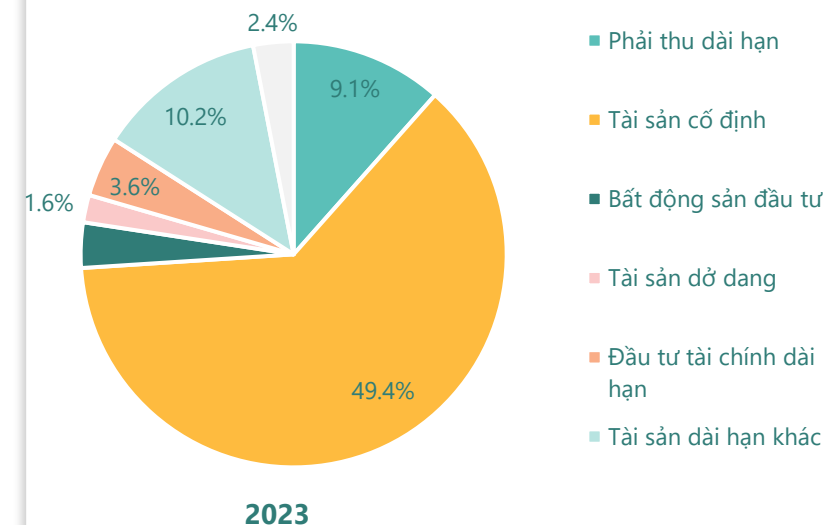
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **CII** năm 2023 tăng trưởng **16.2%** so với năm trước, đạt **33,184** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 79.2%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 74.4%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của CII năm 2023 giảm **4.37%** so với năm trước, đạt **6,911** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **20.8%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **12.2%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 3.62% trên tổng tài sản.

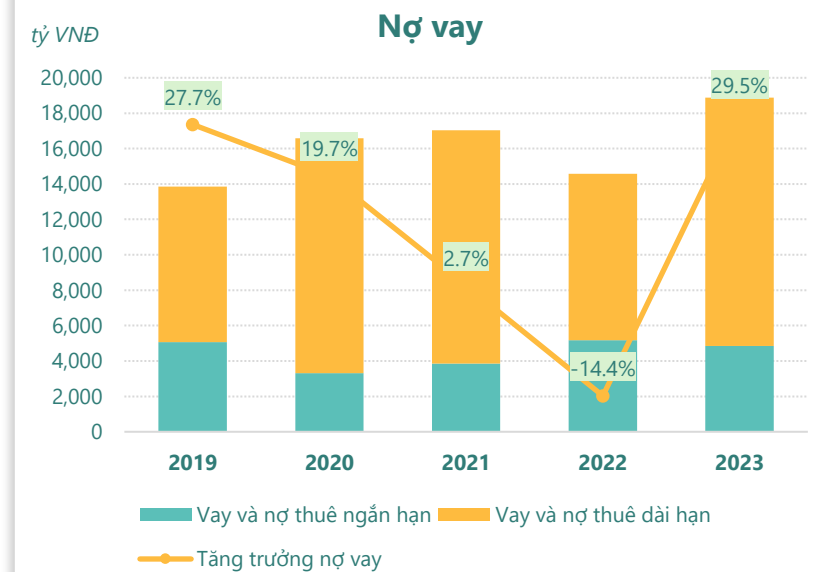
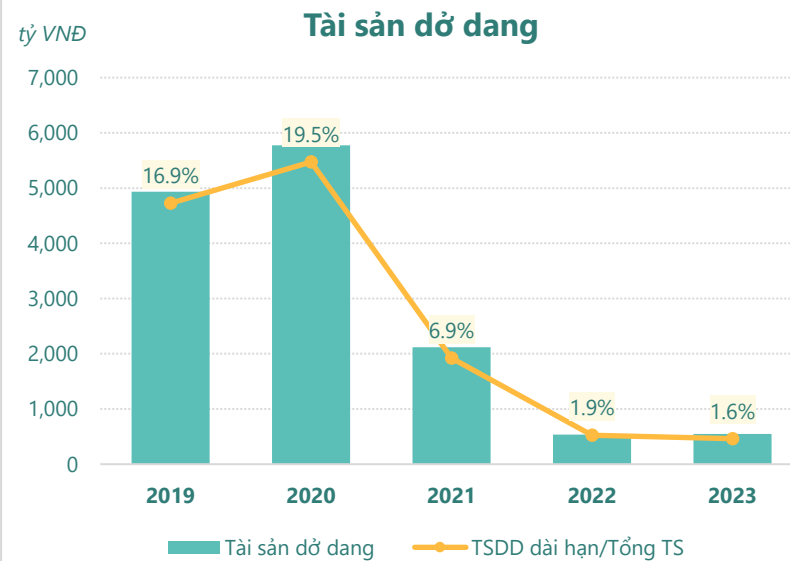
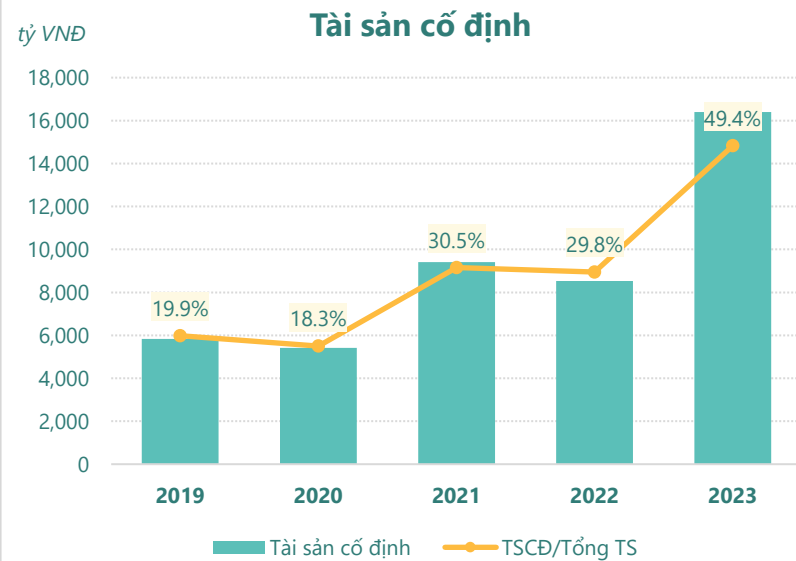
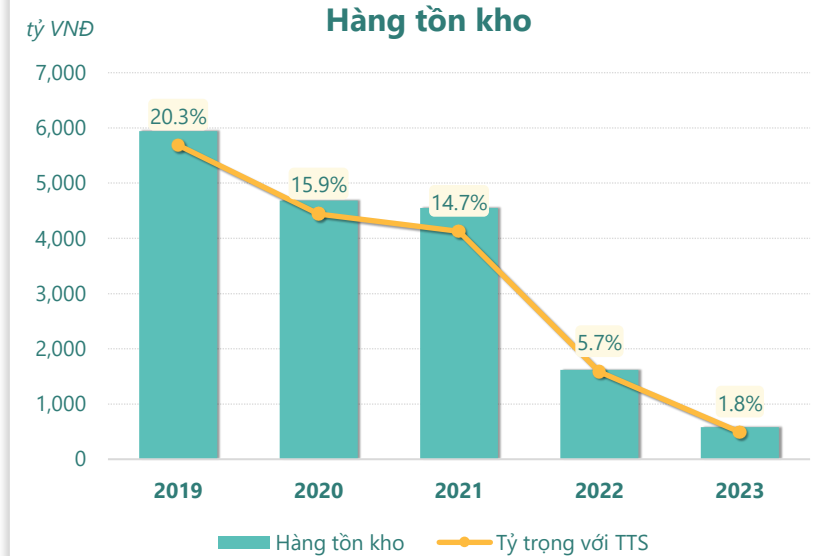
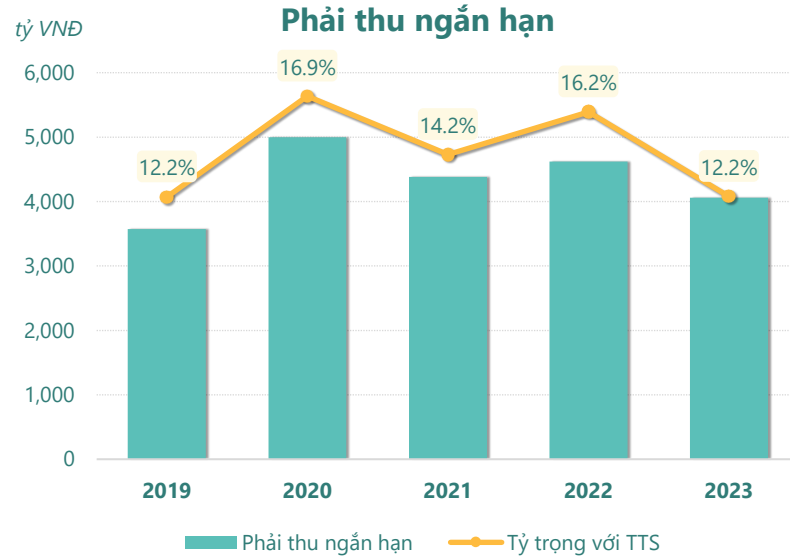
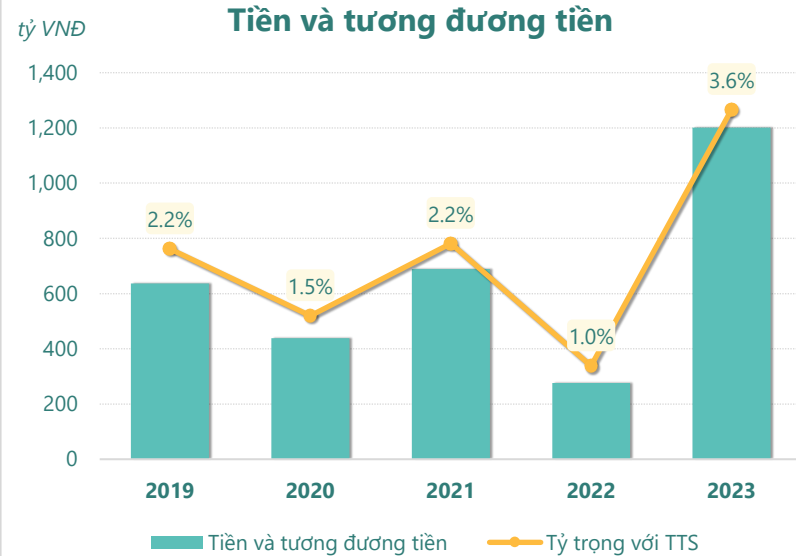
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **23.2%** so với năm trước và đạt **26,273** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **79.2%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **49.4%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 10.2%.

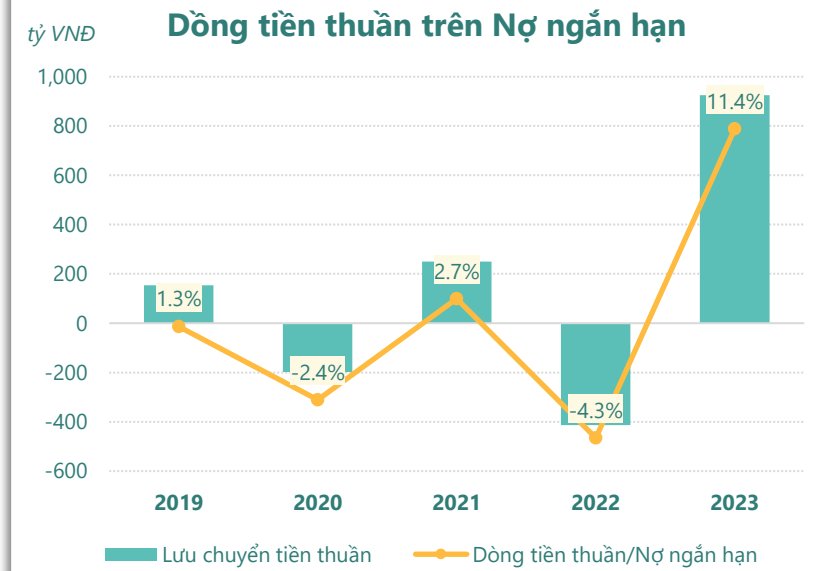
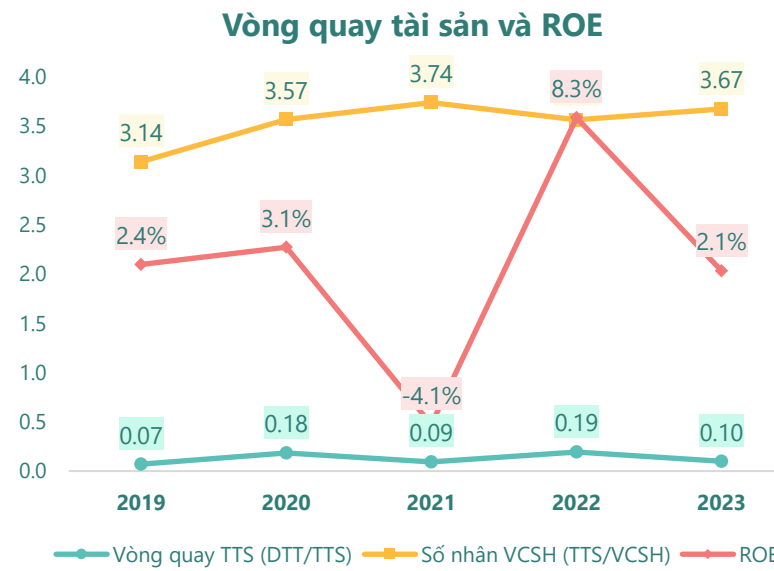
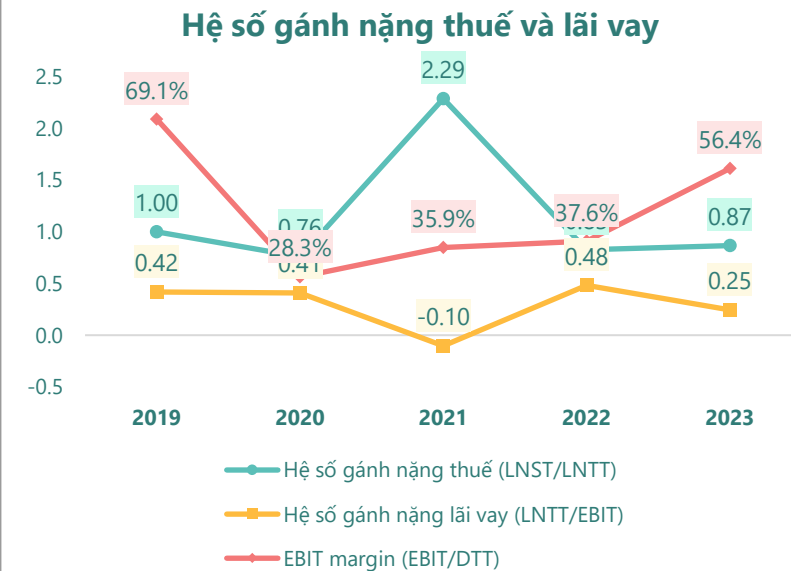
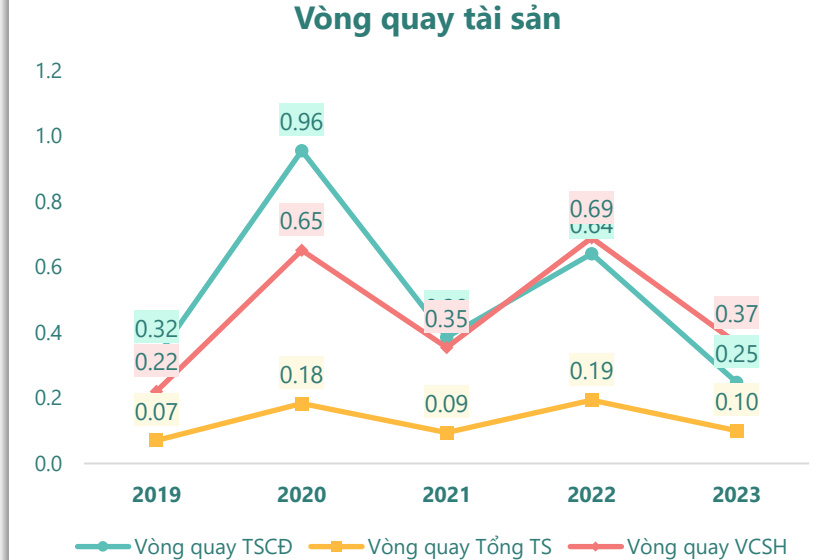
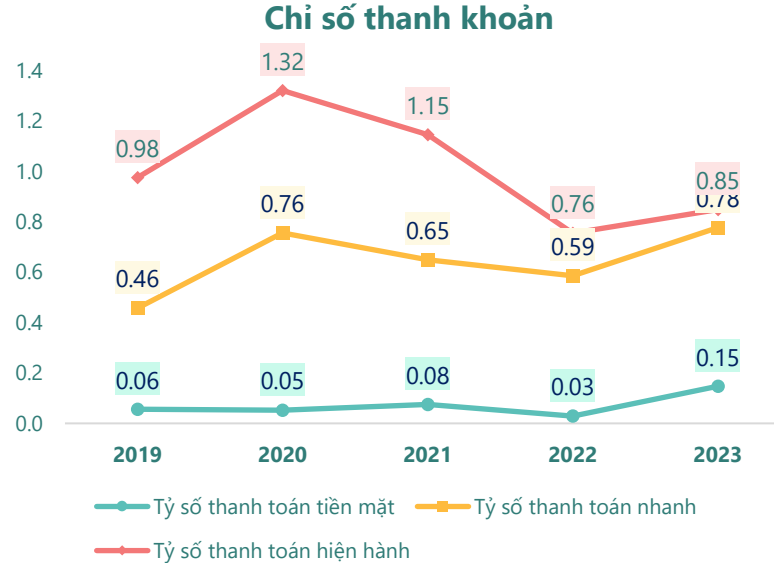
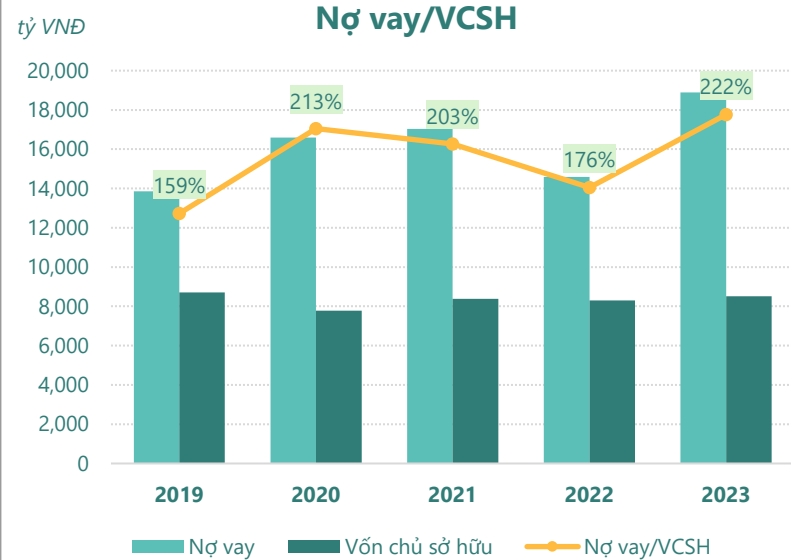
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	5,374	2,860	5,748	3,090
Giá vốn hàng bán	4,229	2,036	4,404	1,935
Lợi nhuận gộp	1,145	824	1,344	1,155
Doanh thu HĐTC	1,362	1,070	1,522	1,525
Chi phí TC	1,215	1,416	1,359	1,660
Chi phí lãi vay	901	1,134	1,119	1,314
LN trong công ty LKLD	3.93	5.53	75.8	-20.4
Chi phí bán hàng	157	62.9	76.9	79.9
Chi phí QLDN	533	494	462	468
LN thuần từ HĐKD	606	-74.5	1,044	451
Lợi nhuận khác	16.3	-31.3	-2.64	-23.9
LN trước thuế	622	-106	1,041	427
Lợi nhuận sau thuế	472	-242	861	370
LNST của CĐ cty mẹ	254	-332	695	178

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1,394	-882	973	-1,141
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-720	737	-22.3	374
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,916	395	-1,364	1,691
Tiền đầu kỳ	637	439	689	276
Lưu chuyển tiền thuần	-198	250	-413	925
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	439	689	276	1,201

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	29,547	30,870	28,559	33,184
Tài sản ngắn hạn	10,957	10,497	7,227	6,911
Tiền và tương đương tiền	439	689	276	1,201
Đầu tư tài chính ngắn hạn	670	660	628	996
Phải thu ngắn hạn	4,996	4,380	4,619	4,060
Hàng tồn kho	4,686	4,549	1,617	582
Tài sản ngắn hạn khác	167	219	86.5	72.3
Tài sản dài hạn	18,590	20,373	21,333	26,273
Phải thu dài hạn	3,361	3,680	5,907	3,035
Tài sản cố định	5,417	9,415	8,524	16,400
Bất động sản đầu tư	59.8	807	906	904
Tài sản dở dang	5,775	2,118	536	547
Đầu tư tài chính dài hạn	1,403	1,555	2,420	1,200
Tài sản dài hạn khác	1,228	1,691	2,169	3,384
Lợi thế thương mại	1,347	1,106	871	803
Nợ phải trả	21,761	22,491	20,258	24,679
Nợ ngắn hạn	8,293	9,159	9,570	8,144
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,311	3,861	5,166	4,848
Phải trả người bán ngắn hạn	389	678	474	587
Nợ dài hạn	13,468	13,333	10,688	16,535
Vay và nợ thuê dài hạn	13,275	13,178	9,416	14,038
Nguồn vốn chủ sở hữu	7,786	8,379	8,301	8,505
Vốn chủ sở hữu	7,786	8,379	8,301	8,505
Vốn điều lệ	2,832	2,833	2,840	3,184
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0